TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ GIA MẬP** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 48/2020/DSST
Ngày 13-10-2020
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ GIA MẬP, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Công

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Gia Vinh

Ông Phan Tấn Lãm

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đỗ Hoàng Tuấn Anh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập tham gia phiên tòa*:** Ông Trần Anh Văn - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 10 năm 2020 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2020/TLST-DS ngày 15 tháng 7 năm 2020 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 52/2020/QĐXX-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1957 "có mặt";

Địa chỉ: thôn Đ, xã ĐƠ, huyện B, tỉnh Bình Phước;

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm 1964 "có mặt";

Địa chỉ: thôn X, xã ĐƠ, huyện B, tỉnh Bình Phước;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 06/7/2020 và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà M có cho bà S vay số tiền 175.000.000 đồng, cụ thể như sau: lần thứ nhất vào ngày 19/02/2019, bà M cho bà S vay số tiền 60.000.000 đồng; lần thứ hai vào ngày 29/5/2019, bà M cho bà S vay số tiền 100.000.000 đồng; lần thứ ba vào ngày 01/4/2019, bà M cho bà S vay số tiên 15.000.000 đồng. Khi cho bà S vay tiền có lập hai "Giấy vay tiền"

viết tay ngày 19/02/2019 và ngày 29/5/2019, riêng đối với số tiền bà M cho bà S vay ngày 01/4/2019 không có lập giấy tờ gì; giấy vay tiền do bà S viết và ký tên bên người vay và có chồng bà S ký tên người thừa kế (tên chồng bà S thường gọi là Sáu Định).

Bà M và bà S thỏa thuận lãi suất vay của ba lần vay tiền với nhau là 3%/tháng và có ghi vào giấy tiền lập các ngày 19/02/2019 và ngày 29/5/2019. Kể từ ngày vay tiền ngày 19/02/2019, ngày 29/5/2019 và ngày 01/15/2019 đến ngày 29/10/2019 thì bà S đã trả cho bà M khoản tiền lãi của các khoản vay là 32.000.000 đồng.

Đối với khoản vay tiền 100.000.000 đồng bà S và chồng vay ngày 29/5/2019, có thỏa thời hạn vay là 01 năm kể từ ngày vay 29/5/2019. Riêng đối với khoản vay ngày 19/02/2019, ba Sơn vay số tiền 60.000.000 đồng và khoản vay 15.000.000 đồng thì không thỏa thuận thời hạn vay và thời hạn trả nợ cuối cùng vào ngày nào.

Nay bà M yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập giải quyết buộc bà S trả cho bà M số tiền nợ gốc 175.000.000 đồng. Yêu cầu bà S trả tiền lãi suất 20%/năm kể từ tháng 11/2019 đến khi giải quyết xong vụ án.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng S trình bày tại các biên bản lấy lời khai và tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án như sau:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà S có vay số tiền 165.000.000 đồng của bà M, cụ thể như sau: lần thứ nhất vào ngày 19/02/2019, bà S vay số tiền 60.000.000 đồng; lần thứ hai vào ngày 29/5/2019, bà S vay số tiền 100.000.000 đồng; lần thứ ba vào ngày 01/4/2019, bà S vay số tiền 5.000.000 đồng. Khi vay tiền có lập hai "Giấy vay tiền" viết tay ngày 19/02/2019 và ngày 29/5/2019, riêng đối với số tiền bà S vay ngày 01/4/2019 không có lập giấy tờ gì; giấy vay tiền do bà S viết và ký tên bên người vay và có chồng bà S ký tên người thừa kế (tên chồng bà S thường gọi là Sáu Đ). Khi vay thỏa thuận lãi suất vay của ba lần vay tiền với nhau là 3%/tháng và có ghi vào giấy tiền lập các ngày 19/02/2019 và ngày 29/5/2019. Kể từ ngày vay tiền ngày 19/02/2019, ngày 29/5/2019 và ngày 01/4/2019 đến ngày 29/10/2019, bà S đã trả cho bà M tiền lãi là 32.000.000 đồng.

Bị đơn bà S đồng ý trả cho bà M số tiền nợ gốc là 165.000.000 đồng, nhưng do hoàn cảnh khó khăn nên xin trả dần mỗi tháng trả cho bà M số tiền 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết nợ. Đối với yêu cầu trả tiền lãi suất của bà M với mức lãi suất 20%/năm, do hoàn cảnh khó khăn nên xin không trả tiền lãi suất.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước như sau:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, tòa án đã tiến hành đúng trình tự thủ tục theo quy định của pháp luật và giải quyết vụ án

đúng thẩm quyền. Về những người tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quy định.

Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M. Buộc bà S phải trả cho bà M số tiền gốc là 165.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của pháp luật.

Các vấn đề khác giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền của Toà án: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị M khởi kiện bị đơn bà Nguyễn Thị Hồng S thực hiện nghĩa vụ thanh toán tiền theo các "Giấy vay tiền" đã ký kết ngày 19/02/2019 và ngày 29/5/2019. Đây là tranh chấp phát sinh trong việc giao kết hợp đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã Đắk Ơ, huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bù Gia Mập theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét nội dung vụ án: Căn cứ vào các "Giấy vay tiền" đã ký kết ngày 19/02/2019 và ngày 29/5/2019; Căn cứ vào lời khai xác nhận của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và quá trình tranh tụng khách quan tại phiên tòa đã có cơ sở để khẳng định: do có mối quan hệ quen biết nên bà M và bà S đã thỏa thuận giao kết vay tiền vào các ngày 19/02/2019 và ngày 29/5/2019, khi vay có lập giấy vay tiền do bà S ký tên bên người vay. Xét, việc giao kết hợp đồng vay tiền giữa các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, đảm bảo các nguyên tắc và điều kiện của giao dịch hợp đồng dân sự quy định tại các điều 385, 388, 463 Bộ luật Dân sự năm 2015 nên hợp đồng này hợp pháp và có hiệu lực kể từ thời điểm giao kết. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà S thừa nhận giữa bà S và bà M có giao kết các "Giấy vay tiền" ký kết ngày 19/02/2019 và ngày 29/5/2019, nên căn cứ khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự "*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*".

[3] Đối với ý kiến của nguyên đơn về số tiền gốc vay 175.000.000 đồng, xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn chỉ thừa nhận có vay của Mùi số tiền gốc là 165.000.000 đồng, trong đó có lập "Giấy vay tiền" ngày 19/02/2019 vay số tiền 60.000.000 đồng và ngày 29/5/2019 vay số tiền 100.000.000 đồng; riêng số tiền 5.000.000 đồng không lập giấy tờ; lời trình bày thừa nhận này của bị đơn cũng được nguyên đơn bà M xác nhận là đúng. Riêng đối với số tiền gốc

còn lại 10.000.000 đồng, nguyên đơn xác nhận khi cho bà S vay không lập giấy tờ gì về khoản tiền này và cũng không được bị đơn chấp nhận. Hơn nữa, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà M không đưa ra được chứng cứ để chứng minh lời trình bày của mình đối với số tiền 10.000.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1, 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự *"1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp,... 4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc."* không chấp nhận đối với số tiền gốc 10.000.000 đồng.

[4] Hội đồng xét xử xét thấy, bà Nguyễn Thị Hồng S thừa nhận có lập các "Giấy vay tiền" đã ký kết ngày 19/02/2019 và ngày 29/5/2019 và thừa nhận có vay của bà M 165.000.000 đồng tiền gốc nhưng không trả tiền nợ cho bà M khi đến hạn theo thỏa thuận như đã giao kết trong hợp đồng là ảnh hưởng đến quyền lợi của bà M. Do đó, bà Nguyễn Thị M khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Hồng S trả tiền nợ gốc đã vay tổng cộng 165.000.000 đồng là có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

[5] Đối với yêu cầu tính lãi suất của nguyên đơn: Hội đồng xét xử nhận thấy, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự thừa nhận bị đơn đã tiền lãi suất cho nguyên đơn là 32.000.000 đồng, mức lãi suất là 3%/tháng. Xét thấy, việc các bên thỏa thuận mức lãi suất 3%/tháng là vượt quá quy định về mức lãi tại Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Tại phiên tòa, bị đơn không yêu cầu Hội đồng xét xử tính lại lãi suất theo quy định để khấu trừ vào số tiền lãi suất còn phải trả cho nguyên đơn nên Hội đồng không xem xét.

Tại phiên tòa, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất 20%/ năm đối với toàn bộ số tiền gốc kể từ tháng 11/2019 đến khi giải quyết xong vụ án. Xét thấy, yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả tính đến ngày xét xử sơ thẩm: 165.000.000 đồng x 20%/năm (1,667%/tháng) x 313 ngày = 28.697.405 đồng;

Như vậy, tổng số tiền bà Nguyễn Thị Hồng S phải có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị M là 193.697.405 đồng.

[6] Tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[7] Án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu án phí. Mức án phí được quy định như sau: Đối với giá trị tài sản có tranh chấp từ trên 6.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng, mức án phí là 5% giá trị tài sản có tranh chấp. Do đó, bị đơn phải chịu tiền án phí là: 193.697.405 đồng x 5% = 9.684.870 đồng.

Nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận số tiền 10.000.000 đồng x 5% = 500.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 40; Điều 147; Điều 227; Điều 266; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các điều 385, 388, 463, 466 Bộ Luật dân sự 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị M. Buộc bà Nguyễn Thị Hồng S phải trả cho bà Nguyễn Thị M 193.697.405 đồng, trong đó: tiền nợ gốc 165.000.000 đồng, tiền nợ lãi 28.697.405 đồng.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự có giá ngạch là 9.684.870 đồng bà Nguyễn Thị Hồng S phải chịu.

- Án phí dân sự có giá ngạch là 500.000 đồng bà Nguyễn Thị M phải chịu, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.000.000 đồng theo biên lại thu tiền số 0019335 ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước. Bà M được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 4.500.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì các đương sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên

án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- VKSND H. Bù Gia Mập;
- Chi cục THADS H. Bù Gia Mập;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Công